

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIỐNG CÂY
TRỒNG
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT
NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, ST=Hà
Nội, UID=MST:0101449271
Location: Hà Nội
Date: 2026.10.26 16:48:24+07'00'

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9-46

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		1.744.921.937.163	1.793.333.698.927
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157.915.670.518	382.170.218.915
1 Tiền	111	V.1	157.915.670.518	302.570.218.915
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	79.600.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	403.340.333.835	251.396.224.396
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		403.340.333.835	251.396.224.396
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.363.401.224	347.043.307.739
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	175.171.564.926	302.480.594.666
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.196.497.318	37.055.380.738
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	53.703.339.594	9.653.930.668
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2.708.000.614)	(2.146.598.333)
IV Hàng tồn kho	140	V.7	872.702.248.700	794.801.809.127
1 Hàng tồn kho	141		879.157.873.738	806.571.096.276
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.455.625.038)	(11.769.287.149)
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.8	6.960.401.247	1.665.685.004
1 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		6.960.401.247	1.665.685.004
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		34.639.881.639	16.256.453.746
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	12.009.455.490	3.863.999.981
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.820.626.092	8.271.738.591
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.286.548.002	4.120.715.174
4 Tài sản ngắn hạn khác	165		4.523.252.055	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		779.909.657.665	815.162.867.498
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.280.064.000	1.241.814.000
1 Phải thu dài hạn khác	215		1.280.064.000	1.241.814.000
II Tài sản cố định	220		706.317.896.017	733.567.094.214
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	484.468.888.730	516.936.261.218
- - Nguyên giá	222		1.023.238.127.778	1.016.436.932.691
- - Giá trị hao mòn lũy kế	223		(538.769.239.048)	(499.500.671.473)
2 TSCĐ vô hình	227	V.10	221.849.007.287	216.630.832.996
- - Nguyên giá	228		278.749.366.972	270.869.435.393
- - Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.900.359.685)	(54.238.602.397)
III Tài sản sinh học dài hạn	230		122.351.310	186.289.150
1 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		122.351.310	186.289.150
IV Bất động sản đầu tư	240	V.11	8.796.894.890	9.543.908.450
- - Nguyên giá	241		15.036.103.348	14.808.361.147
- - Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.239.208.458)	(5.264.452.697)
V Tài sản dở dang dài hạn	250		118.800.000	
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		118.800.000	
VI Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	26.061.735.380	26.061.735.380
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.061.735.380	26.061.735.380
VII Tài sản dài hạn khác	270		37.211.916.068	44.562.026.304
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12	33.422.021.465	36.161.062.492
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		3.789.894.603	8.400.963.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.524.831.594.828	2.608.496.566.425

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		929.332.695.347	959.872.943.550
I Nợ ngắn hạn	310		896.880.813.884	927.376.359.918
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	52.073.029.391	80.410.083.388
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	8.782.674.751	17.799.190.033
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		45.033.783.525	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	8.752.705.199	39.127.543.016
5 Phải trả người lao động	315		4.247.151.172	13.605.958.933
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	16.979.419.827	30.356.854.482
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1.319.417.896	280.750.452
8 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	126.743.306.740	119.033.813.305
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	592.121.810.452	591.408.454.965
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.827.514.931	35.353.711.344
II Nợ dài hạn	330	V.19	32.451.881.463	32.496.583.632
1 Phải trả dài hạn khác	338		1.122.590.800	1.158.590.800
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		31.329.290.663	31.337.992.832
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.20	1.595.498.899.481	1.648.623.622.875
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		175.869.880.000	175.869.880.000
2 Thặng dư vốn	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.958.080.000	7.958.080.000
4 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(50.000.000)	(50.000.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		590.191.713.999	564.914.461.184
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		390.960.520.423	469.704.719.955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		294.450.531.039	253.919.281.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		96.509.989.384	215.785.438.245
7 Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		99.323.177.209	98.980.953.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.524.831.594.828	2.608.496.566.425

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phê duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.691.282.171	510.471.969.825	1.455.314.109.826	1.669.138.782.470
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	27.225.316.612	17.748.693.317	108.397.322.204	140.199.369.179
	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	483.465.965.559	492.723.276.508	1.346.916.787.622	1.528.939.413.291
4	11	Giá vốn hàng bán	404.955.816.067	398.907.011.453	990.108.507.275	1.141.867.028.293
	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	78.510.149.492	93.816.265.055	356.808.280.347	387.072.384.998
6	21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				
7	22	Doanh thu hoạt động tài chính	8.861.675.616	7.750.566.936	30.283.582.778	19.426.888.892
8	23	Chi phí tài chính	13.742.460.313	9.677.678.302	41.853.123.189	30.475.047.947
-	24	Trong đó: Chi phí lãi vay	11.081.150.976	8.885.435.829	29.606.242.729	22.462.477.494
9	25	Chi phí bán hàng	35.470.528.846	34.770.325.767	132.913.338.095	129.530.758.348
10	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.235.766.223	29.448.820.529	93.501.365.383	96.029.106.183
	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.923.069.726	27.670.007.393	118.824.036.458	150.464.361.412
12	31	Thu nhập khác	539.995.938	2.508.155.662	3.221.355.873	3.024.971.097
13	32	Chi phí khác	436.841.034	307.609.375	2.335.814.731	1.440.199.637
14	40	Lợi nhuận khác	103.154.904	2.200.546.287	885.541.142	1.584.771.460
15	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.026.224.630	29.870.553.680	119.709.577.600	152.049.132.872

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(417.471.613)	(1.620.065.553)	15.696.892.304	19.384.163.853
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	929.461.679	3.974.234.351	4.605.618.673	4.024.321.028
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	60		14.514.234.564	27.516.384.882	99.407.066.623	128.640.647.991
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.492.630.716	26.569.368.161	97.337.895.572	124.312.413.645
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.603.848	947.016.721	2.069.171.051	4.328.234.346
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	802	1.448	5.496	6.964
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

[Signature]

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

[Signature]

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

		Đơn vị tính : VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		119.709.577.600	152.049.132.872
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.911.187.806	52.547.130.349
- Các khoản dự phòng	03		(4.752.259.830)	(959.465.691)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		127.149.174	(391.687.632)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16.478.196.029)	(13.471.210.416)
- Chi phí đi vay	06		29.606.242.729	22.462.477.494
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		172.123.701.450	212.236.376.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		67.147.660.880	61.024.422.683
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.881.493.705)	(481.478.333.202)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(67.867.185.743)	(128.105.315.541)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.221.360.220)	(4.475.638.628)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(28.090.164.176)	(21.080.515.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.713.317.849)	(22.149.948.397)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.353.478.028)	(19.244.190.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.855.637.391)	(403.273.142.255)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.116.943.453)	(34.345.817.572)
2 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151.944.109.439)	(77.672.778.082)
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.764.106.822	13.777.277.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152.296.946.070)	(98.241.318.442)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.312.159.242.745	1.506.381.163.558
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.311.445.887.258)	(948.697.311.122)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.446.689.375)	(71.606.276.600)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ' vào hoạt động tài chính</i>	40		(69.733.333.888)	486.077.575.836
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(223.885.917.349)	(15.436.884.861)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		382.170.218.915	278.670.806.878
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(368.631.048)	(2.086.985.924)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		157.915.670.518	261.146.936.093

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính Tp Hà Nội cấp ngày 06/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội.
- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:
Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	53,80%	53,80%	Phường Lương, TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.	Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Phường Tân Hòa, TP Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
5	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (*)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

6	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (**)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ
---	---	--------	------	--------------------------------	--

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

Thông tin về các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)
1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (i)	Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8. Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9. Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh
11. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội
12. Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào
13. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

5. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty có 655 người lao động (tại 31/12/2025 là 643 người)

6. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính quý 3 năm 2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình của ngân hàng thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi mở tài khoản.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

Đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng theo mùa vụ và/hoặc lấy sản phẩm một lần khi chưa thu hoạch được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc và nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và trang thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	06 - 15
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Bản quyền	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Tài sản cố định khác	15

Quyền sử dụng đất lâu dài công ty không trích khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính khác.

Ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận khi có quyết định chia cổ tức, lợi nhuận chính thức từ Đại Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Là doanh thu nhận trước của một hoặc nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh hoặc thu nhập khác tương ứng với từng kỳ kế toán dựa trên dịch vụ đã cung cấp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa, được tính vào giá trị của tài sản đó.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Nếu quá trình xây dựng bị gián đoạn trong một thời gian dài và hoạt động này không thực sự cần thiết, việc vốn hóa phải tạm dừng và hạch toán chi phí đi vay vào chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.

Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

20. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận theo nguyên tắc trừ trực tiếp vào doanh thu thuần trong kỳ (như chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại).

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi đã xác định là đã bán và được ghi nhận doanh thu. Chi phí giá vốn tương ứng với doanh thu tạo ra trong cùng một kỳ kế toán

Hàng hóa, thành phẩm: Ghi nhận giá trị thực tế xuất kho của sản phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, và chi phí sản xuất chung vượt trên mức bình thường (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) sẽ được chuyển ngay vào giá vốn trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Khoản dự phòng này, sau khi trừ đi các khoản được hoàn nhập, thường được ghi nhận tăng giá vốn hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại sau khi ghi nhận doanh thu sẽ được điều chỉnh giảm doanh thu và điều chỉnh giảm giá vốn tương ứng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đúng kỳ phát sinh, phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra.

25. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Những tài sản cố định hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được.

Những tài sản cố định lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

Giá trị bán, thanh lý TSCĐ được ghi nhận thu nhập trong kỳ theo giá trị net.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2026 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

27. Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

28. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

30. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán/năm phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ

tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.560.194.154	1.351.402.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(i)	156.355.476.364	301.218.816.013
Tương đương tiền (ii)	-	79.600.000.000
Cộng	157.915.670.518	382.170.218.915

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.689.325.081	10.170.612.812
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	109.995.297.706	204.857.227.654
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.177.781.990	36.740.299.728
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	9.972.305.167	41.212.434.489
Các tổ chức khác	7.520.766.420	8.238.241.330
Cộng	156.355.476.364	301.218.816.013

(ii) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	174.156.936.574	104.205.876.712
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		79.894.520.548
Ngân hàng TNHH MTV Standard Việt Nam		17.802.726.027
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam		1.508.630.137
Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	32.331.676.622	
Công Ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	76.281.625.175	
Công ty cổ phần chứng khoán VPBank (VPBS)	29.643.634.777	
Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai	20.500.000.000	
Các tổ chức khác	15.400.000.000	
Cho vay (ii)	229.183.397.261	101.661.643.836
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	88.183.397.261	101.661.643.836
Cho các tổ chức khác	141.000.000.000	
Others		45.528.703.848
Cộng	403.340.333.835	251.396.224.396

- i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng, các Tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6% đến 10%.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cho vay ngắn hạn phản ánh cho khoản vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6.5% đến 7.8%.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i)	194.126	19,49%	194.126	19,49%
(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán. Giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	26.061.735.380			26.061.735.380		

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Hà Nội- Công ty CP DVTM Tổng hợp Vincommerce	51.673.167.759	57.576.787.234
Cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	-	46.996.000.000
Công ty Cổ phần giống cây trồng Khoa Hội	5.984.396.154	5.984.396.154
Công ty TNHH dịch vụ nông nghiệp Thiên Phúc	12.671.839.900	
Công ty Phú Thọ UDOM phát triển nông nghiệp XNK tư nhân	9.701.162.500	
Phải thu khách hàng khác	95.140.998.613	191.923.411.278
Cộng	175.171.564.926	302.480.594.666
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(2.708.000.614)</i>	<i>(2.146.598.333)</i>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Trả trước cho nhà thầu	4.351.924.459	2.774.690.248
Công ty CP kiến trúc và xây dựng ICAD Việt Nam	2.059.359.740	2.004.619.832
Công ty TNHH DHTECH SOLUTION	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Thợ Việt	825.801.179	
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	1.466.763.540	770.070.416
Trả trước cho các người bán	18.430.218.188	34.280.690.490
Công ty TNHH MTV cà phê 721	450.000.000	2.178.000.000
CÔNG TY TNHH MTV AN CƯ RICE (Ông Trần Văn Cự)	1.277.050.000	4.507.174
Công ty TNHH giống ngũ cốc	4.770.000.000	
Công ty TNHH một thành viên lương thực Tân Hồng	2.640.318.058	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	29.707.204.801	32.098.183.316
Cộng	43.196.497.318	37.055.380.738

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	3.088.353.983		2.939.447.291	
Tạm ứng cho nhân viên	20.339.152.039		5.392.640.025	
Chi phí vận chuyển bảo quản giống	3.800.756.972		1.055.032.128	
Phải thu khác	26.475.076.600		3.393.700.018	
Cộng	53.703.339.594		12.780.819.462	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị khoản phải thu quá hạn				
Khách hàng khác	2.708.000.614		2.146.598.333	
Cộng	2.708.000.614		2.146.598.333	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88.109.275.997	(2.156.099.598)	70.336.540.737	(2.255.872.967)
Công cụ, dụng cụ	2.442.167.200		1.834.689.731	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.848.864		3.158.085.962	
Sản phẩm	783.954.360.212	(4.299.274.470)	728.000.672.856	(9.442.990.890)
Hàng hoá	4.626.221.465	(250.970)	2.364.772.879	(70.423.292)
Hàng gửi bán			2.353.425.259	
Cộng	879.157.873.738	(6.455.625.038)	808.048.187.424	(11.769.287.149)

(i) Công ty trình bày lại giá gốc của sản phẩm tồn kho, tách sản phẩm sinh học ra khỏi hàng tồn kho

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (trình bày lại)	Dự phòng
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	6.960.401.247		1.665.685.004	
Cộng	6.960.401.247		1.665.685.004	

9. Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	571.885.004.182	362.228.684.866	57.623.648.127	7.887.242.809	16.812.352.707	1.016.436.932.691
Tăng trong năm	2.138.298.799	1.960.008.248	606.818.182	3.102.177.040		7.807.302.269
Giảm trong năm			(1.006.107.182)			(1.006.107.182)
Số cuối kỳ	574.023.302.981	364.188.693.114	57.224.359.127	10.989.419.849	16.812.352.707	1.023.238.127.778
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số đầu năm	242.945.052.315	201.439.952.758	41.908.775.629	7.058.901.822	6.147.988.949	499.500.671.473
Khấu hao trong năm	17.166.516.767	19.287.863.111	2.586.615.002	183.299.677	1.050.380.200	40.274.674.757
Giảm trong năm	-		(1.006.107.182)			(1.006.107.182)
Số cuối kỳ	260.111.569.082	220.727.815.869	43.489.283.449	7.242.201.499	7.198.369.149	538.769.239.048
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	328.939.951.867	160.788.732.108	15.714.872.498	828.340.987	10.664.363.758	516.936.261.218
Tại ngày cuối kỳ	313.911.733.899	143.460.877.245	13.735.075.678	3.747.218.350	9.613.983.558	484.468.888.730
IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng						
Tại ngày đầu năm	99.255.318.781	91.932.691.719	26.342.630.230	5.319.592.172	3.490.580.283	226.340.813.185
Tại ngày cuối năm	102.406.818.781	93.326.707.880	25.697.223.048	5.319.592.172	3.596.013.283	230.346.355.164

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	156.014.620.089	67.644.953.560	31.237.850.000	11.442.600.774	4.529.410.970	270.869.435.393
Tăng trong năm			6.062.631.579	1.817.300.000	-	7.879.931.579
Số cuối kỳ	156.014.620.089	67.644.953.560	37.300.481.579	13.259.900.774	4.529.410.970	278.749.366.972
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm		23.174.707.585	20.997.322.718	7.993.414.594	2.073.157.500	54.238.602.397
Khấu hao trong năm		365.939.376	913.963.950	1.129.950.808	251.903.154	2.661.757.288
Số cuối kỳ	-	3.540.646.961	21.911.286.668	9.123.365.402	2.325.060.654	56.900.359.685
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	156.014.620.089	44.470.245.975	10.240.527.282	3.449.186.180	2.456.253.470	216.630.832.996
Tại ngày cuối kỳ	156.014.620.089	4.104.306.599	15.389.194.911	4.136.535.372	2.204.350.316	221.849.007.287
IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng						
Tại ngày đầu năm		1.629.311.770	16.411.850.000	4.564.300.824		22.605.462.594
Tại ngày cuối năm		1.629.311.770	17.285.850.000	5.134.550.824		24.049.712.594

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND
Nhà cửa,
vật kiến trúc

Nguyên giá:	
Số đầu năm	14.808.361.147
Tăng trong năm	227.742.201
Số cuối năm	15.036.103.348
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	2.235.586.793
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	5.264.452.697
Khấu hao trong năm	974.755.761
Số cuối năm	6.239.208.458
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.543.908.450
Số cuối năm	8.796.894.890

12. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.202.871.776	462.460.584
Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng	1.045.128.753	2.527.144.481
Chi phí chờ phân bổ	4.387.845.675	
Khác	5.373.609.286	874.394.916
Cộng	12.009.455.490	3.863.999.981
Chi phí dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	5.227.052.781	11.107.170.279
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng	8.653.317.002	10.876.291.842
Chi phí hợp tác đầu tư	5.099.595.160	5.336.785.632
Công cụ, dụng cụ	2.881.383.110	4.505.329.630
Tiền thuê đất	3.915.640.050	2.347.784.594
Khác	7.645.033.362	1.987.700.515
Cộng	33.422.021.465	36.161.062.492

13. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả				Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay ngắn hạn	592.121.810.452	592.121.810.452	1.312.159.242.745	1.311.445.887.258	591.408.454.965	591.408.454.965
Vay ngân hàng ngắn hạn	592.121.810.452	592.121.810.452	1.312.159.242.745	1.311.445.887.258	591.408.454.965	591.408.454.965
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	592.121.810.452	592.121.810.452	1.312.159.242.745	1.311.445.887.258	591.408.454.965	591.408.454.965

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Công ty vay	Hình thức
	(VND)		đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	119.398.646.913	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	5.996.940 Cổ phiếu SSC
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Phạm Hùng	14.930.061.028	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai	72.022.436.016	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	38.924.530.161	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	65.305.000.000	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	22.547.759.684	Công ty CP T GCT Miền Nam	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Quảng Nam	28.281.672.382	Công ty CP GCT Trung Ương Quảng Nam	Tài sản máy móc, nhà xưởng, hàng hóa
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	39.017.164.272	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam	Tài sản máy móc, nhà xưởng, hàng hóa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	42.913.908.240	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam	Tài sản máy móc, nhà xưởng, hàng hóa
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long	63.780.631.756	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam	Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam với toàn bộ nghĩa vụ gốc và lãi, tối đa 100 tỷ VND và của công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam với toàn bộ nghĩa vụ gốc và lãi, tối đa 100 tỷ VND. Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị Trung tâm công nghệ chế biến hạt giống và nông sản của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam. Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ /quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại của Công ty.
Công ty CP Tập đoàn Pan	85.000.000.000	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Tín chấp
TỔNG CỘNG	592.121.810.452		

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu	641.463.280	641.463.280	536.310.674	536.310.674
Phải trả người bán	51.431.566.111	51.431.566.111	79.873.772.714	79.873.772.714
Chi nhánh Công ty CP bao bì và In nông nghiệp tại Hưng Yên	3.738.226.432	3.738.226.432		
Công ty cổ phần bao bì VLC	3.052.474.388	3.052.474.388		
Mai Đạt	7.735.800.000	7.735.800.000		
Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	9.228.344.500	9.228.344.500		
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên- Trung Quốc			33.599.160.113	33.599.160.113
Phải trả người bán khác	27.676.720.791	27.676.720.791	46.274.612.601	46.274.612.601
Cộng	52.073.029.391	52.073.029.391	80.410.083.388	80.410.083.388

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Công ty TNHH thương mại dịch vụ nông nghiệp thủy sản Anh Thoại		1.540.893.491
Công ty TNHH giống cây trồng Ngọc Minh (Phạm Ngọc Minh)		2.730.715.000
JOHN VICTORIA PTY LTD	1.029.477.840	
AUSGLOBAL TRADING CONNECTION PTY LTD	2.683.247.071	
Người mua trả tiền trước	5.069.949.840	13.527.581.542
CỘNG	8.782.674.751	17.799.190.033

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.979.419.827	30.356.854.482
Chi phí lãi vay	2.925.158.380	
Chiết khấu thương mại, thanh toán	12.290.079.780	13.547.282.054
Chi phí mua bán quyền	284.913.114	1.211.150.700
Chi phí tiền thuê đất	-	7.184.881.792
Chi phí phải trả khác	1.479.268.553	8.413.539.936

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	775.006.797	4.938.800.062	4.925.847.176	787.959.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.912.337.415	15.841.465.576	38.849.188.952	4.904.614.039
Thuế thu nhập cá nhân	(2.644.536.131)	8.495.407.883	8.135.308.366	(2.284.436.614)
Thuế khác	8.964.019.761	9.901.169.029	16.807.168.701	2.058.020.089
TỔNG CỘNG	35.006.827.842	39.176.842.550	68.717.513.195	5.466.157.197

Trong đó:

Thuế trả trước

Thuế phải nộp

(4.120.715.174)

39.127.543.016

(3.286.548.002)

8.752.705.199

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Cổ tức phải trả		148.625.375
Lãi vay phải trả	3.113.555.357	1.597.476.804
KPCĐ, BHXH	574.775.277	289.044.340
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	7.868.220.707	7.898.420.707
Hỗ trợ công tác xã hội	3.040.000.000	3.040.000.000
Bảo hiểm nhân thọ	3.623.042.373	
CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL (*)	23.816.250.000	23.816.250.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL (**)	76.183.750.000	76.183.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.523.713.026	6.060.246.079
Cộng	126.743.306.740	119.033.813.305

(*) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng.

(**) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành.

19. Nợ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả dài hạn khác	1.122.590.800	1.158.590.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.329.290.663	31.337.992.832
Cộng	32.451.881.463	32.496.583.632

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Năm nay	Vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	553.630.432.503	358.200.813.202	93.790.160.871	1.520.644.894.426
Lợi nhuận trong năm						219.318.677.593	7.369.142.318	226.687.819.911
Phân bổ vào các quỹ					37.584.167.788	(37.584.167.788)		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi						(23.833.011.344)	(572.071.944)	(24.405.083.288)
Quỹ trích nhiệm xã hội						(6.097.619.615)	(33.585.921)	(6.131.205.536)
Chia cổ tức						(35.149.032.000)	(1.452.846.000)	(36.601.878.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(4.026.683.268)	(462.828.757)	(4.489.512.025)
Sử dụng quỹ					(26.300.139.107)			(26.300.139.107)
Giải thể công ty con						(1.124.287.000)	342.982.990	(781.304.010)
Tặng/Giảm khác						30.175	329	30.504
Số dư cuối năm nay	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	564.914.461.184	469.704.719.955	98.980.953.886	1.648.623.622.875

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	564.914.461.184	469.704.719.955	98.980.953.886	1.648.623.622.875
Lợi nhuận trong năm						97.337.895.572	2.069.171.051	99.407.066.623
Phân bổ vào các quỹ					40.813.094.191	(40.813.094.191)		-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.								(28.204.729.642)
Chia cổ tức từ lợi nhuận						(105.447.096.000)	(967.099.000)	(106.414.195.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(2.235.962.538)	(141.061.461)	(2.377.023.999)
Sử dụng quỹ					(15.535.841.376)			(15.535.841.376)
Tặng, giảm khác						-	-	-
Số dư cuối năm	175.869.880.000	7.958.080.000	331.245.527.850	(50.000.000)	590.191.713.999	390.960.520.423	99.323.177.209	1.595.498.899.481

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAMSố 1, Lường Định Cúa, phường Kim Liên,
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.**

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	34.958.090.000	34.958.090.000
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	124.720.000
Cộng	175.869.880.000	175.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	175.869.880.000	175.869.880.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông. trong đó:	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên	40%	40%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

f. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ	564.914.461.184	553.630.432.503
Trích quỹ trong kỳ	40.813.094.191	37.584.167.788
Sử dụng quỹ trong kỳ	15.535.841.376	17.878.255.873
Dư cuối kỳ	590.191.713.999	573.336.344.418

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	46.964.990.000	58.017.150.000
Ngoại tệ các loại:	-	
- Đô la Mỹ (USD)	4.127.083,53	2.782.162,24
- Nhân dân tệ (CNY)	5.264,60	11.674,92
- Euro (EURO)	71.876,21	71.876,21
Nợ khó đòi đã xử lý	11.153.521.184	11.547.556.119

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng	1.424.622.151.406	1.642.061.617.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.691.958.420	27.077.165.322
Cộng	1.455.314.109.826	1.669.138.782.470

Cơ cấu doanh thu bán hàng theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán nội địa	1.195.521.668.131	1.423.848.514.790
Doanh thu bán xuất khẩu	229.100.483.275	245.290.267.680
Trong đó:		
Thị trường Séc	67.671.359.703	104.884.689.496
Thị trường Lào	36.568.600.000	40.668.465.000
Thị trường Ba Lan	25.172.924.480	27.528.726.010
Thị trường Campuchia	35.758.480.460	25.388.350.115
Thị trường Hà Lan	13.031.254.450	9.586.874.400
Thị trường Vương quốc Anh	11.099.378.718	17.370.602.130
Thị trường khác	39.798.485.464	19.862.560.529
Cộng	1.424.622.151.406	1.669.138.782.470

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chiết khấu thương mại	20.239.105.348	21.226.856.254
Giảm giá hàng bán	634.801.845	17.320.000
Hàng bán bị trả lại	87.523.415.011	118.955.192.925
Cộng	108.397.322.204	140.199.369.179

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	995.422.169.385	1.142.006.319.509
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho thuần	(5.313.662.110)	(139.291.216)
Cộng	990.108.507.275	1.141.867.028.293

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.182.974.675	5.402.346.234
Lãi chênh lệch tỷ giá	900.660.525	3.927.060.000
Cổ tức được nhận	3.882.520.000	9.544.150.416
Doanh thu hoạt động tài chính khác	317.427.578	553.332.242
Cộng	30.283.582.778	19.426.888.892

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí lãi vay	29.606.242.729	22.462.477.494
Chiết khấu thanh toán	8.514.211.612	46.548.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.732.668.848	7.966.021.681
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	41.853.123.189	30.475.047.947

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
a. Chi phí bán hàng	132.913.338.095	129.530.758.348
Chi phí nhân công	19.697.625.916	15.405.673.064
Chi phí khấu hao	4.201.471.806	5.113.048.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.904.120.610	54.877.920.292
Chi phí bán hàng khác	35.110.119.763	54.134.116.532
b. Chi phí quản lý	93.501.365.383	96.029.106.183
Chi phí nhân công	44.802.085.492	34.058.954.584
Chi phí khấu hao	9.874.123.635	9.800.627.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.425.617.146	17.421.702.840
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.399.539.110	34.747.820.935

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND) (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	693.733.265.812	894.764.838.108
Giá vốn bán hàng thương mại	228.557.615.487	168.086.483.010
Chi phí nhân công	95.404.414.563	87.622.461.028
Chi phí khấu hao tài sản	43.174.533.710	46.302.909.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.143.722.308	95.892.263.092
Chi phí bằng tiền khác	54.509.658.873	74.757.938.263
Cộng	1.216.523.210.753	1.367.426.892.824

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.696.892.304	19.384.163.853
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.605.618.673	4.024.321.028
Cộng	20.302.510.977	23.408.484.881

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	97.337.895.572	124.312.413.645
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	(752.499.999)	(1.931.834.191)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	96.585.395.573	122.380.579.454
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.496	6.964

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.312.159.242.745	1.506.381.163.558
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.311.445.887.258	948.697.311.122
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lợi nhuận sau thuế

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lợi nhuận sau thuế	14.514.234.564	27.516.384.882
Cộng	14.514.234.564	27.516.384.882

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 giảm so với quý 3 năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực giảm sâu, ảnh hưởng đến nhu cầu đầu tư giống cho sản xuất của nông dân, dẫn đến làm sản lượng tiêu thụ giảm, giảm doanh thu và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

2. Nghiệp vụ với bên liên quan

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn
4	Công Ty Cổ Phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty Cổ phần khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
7	Cty TNHH thương mại COCO Food	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT
8	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT
9	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty cùng Tập đoàn
10	Công ty TNHH Phân phối hàng tiêu dùng Bibica (trước đây là Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN)	Công ty cùng Tập đoàn (không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 03 năm 2026)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan**Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ**

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2026), Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Tý	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2026)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	188.221.905
Công Ty Cổ Phần PAN HULIC	310.326.000	318.048.000
Cty TNHH thương mại COCO Food	2.333.506.000	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	2.635.948.000	
Công ty CP khử trùng Việt Nam	29.580.000	
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI	5.100.330	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		1.411.000
	5.314.460.330	507.680.905
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP khử trùng Việt Nam	6.729.016.852	2.745.519.974
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		58.059.171
Công ty TNHH thương mại COCO Food	7.240.598.943	
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI	5.466.300.330	
	19.435.916.125	2.803.579.145
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần PAN FARM	56.314.828.000	28.157.414.000
	56.314.828.000	28.157.414.000
Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần PAN FARM	56.314.828.000	28.157.414.000
	56.314.828.000	28.157.414.000
Đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	85.000.000.000	
	85.000.000.000	-
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	2.288.424.659	
	2.288.424.659	-
Cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	190.383.123.280	
	190.383.123.280	
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	202.199.726.019	
	202.199.726.019	
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3.280.821.910	3.739.726.026
	3.280.821.910	3.739.726.026
Tiền phạt hợp đồng		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	914.802.350	
	914.802.350	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần PAN-HULIC		103.442.000
Cty TNHH thương mại COCO Food	21.701.500	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	35.756.000	
	57.457.500	103.442.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Cty TNHH thương mại COCO Food	858.930.509	
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI	2.427.200.000	
Công ty CP khử trùng Việt Nam	262.248.526	
	3.548.379.035	
Phải thu lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		1.661.643.836
		1.661.643.836
Phải thu cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	88.183.397.261	100.000.000.000
	88.183.397.261	100.000.000.000
Phải trả đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	85.000.000.000	
	85.000.000.000	
Phải trả lãi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	2.288.424.659	
	2.288.424.659	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	954.500.000	2.030.393.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	404.500.000	1.146.000.000
Bà Trần Kim Liên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)		95.703.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	137.500.000	187.500.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	137.500.000	187.500.000
Ông Trần Đình Long	137.500.000	187.500.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	80.208.333	52.579.000
Ông Phan Thế Tỷ (bổ nhiệm ngày 16/4/2026)	57.291.667	
Ông Nguyễn Quang Trường (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)		173.611.000
THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT	99.999.999	221.826.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 16/4/2026)	33.333.333	75.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ (miễn nhiệm ngày 16/4/2026)	33.333.333	75.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh (miễn nhiệm ngày 16/4/2026)	33.333.333	21.032.000
Ông Lương Ngọc Thái		50.794.000
THÙ NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	5.127.948.288	8.913.418.296
Các thành viên ban điều hành	5.127.948.288	8.913.418.296

3. Các cam kết

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số đầu kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Đến 1 năm	5.902.345.736	4.317.827.747
Trên 1 đến 5 năm	12.463.188.989	11.033.063.788
Trên 5 năm	56.647.017.066	57.657.898.970
Cộng	75.012.551.791	73.008.790.505

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 do Công ty lập.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu



Lê Thành Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026